

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-PT.  
Ngày 11 tháng 9 năm 2020  
V/v chia tài sản sau ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Việt Tiến

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Thùy Hương

Ông Tạ Văn Thành

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ:** Bà Tôn Thị Thanh Hương -  
Kiểm sát viên.

Ngày 08/9/2020 và ngày 11/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2018/TLPT- HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2018 về việc “Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn”.

Do bản án chia tài sản sau ly hôn sơ thẩm số: 15/2018/DS- HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2018/QĐXX-HNGĐPT ngày 08 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Thiên T- sinh năm 1976.

Địa chỉ: Khu 14, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T: Ông Vũ Đình Tr – Luật sư Công ty Luật H– Đoàn Luật sư tỉnh Phú Thọ. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn H - sinh năm 1973.

Địa chỉ: Khu 14, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Lê Thị Phương L, sinh năm 1976

Địa chỉ: Khu 14, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L: Chị Lê Thị L, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu 14, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (thỏa thuận chấm dứt ủy quyền ngày 16/6/2020)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L:* Ông Đỗ Hữu B- Văn Phòng luật sư A- Đoàn luật sư TP Hà Nội (đã từ chối bảo vệ)

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị L (từ ngày 13/5/2020):* Ông Nguyễn Minh N, ông Nguyễn Văn H, ông Ngô Văn T - Luật sư Công ty luật L – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà C, số 299 C, phường D, quận C, thành phố Hà Nội. (ông N có mặt, ông T và ông H vắng mặt)

3.2. Ông Lê Xuân M, sinh năm 1945; địa chỉ: Khu 14, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (đã chết).

3.3. Bà Lê Thị Kim Th, sinh năm 1949, địa chỉ: Khu 14, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

*Người kháng cáo:* Chị Lê Thị L là người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị Phương L.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

### ***Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện:***

Ngày 04 tháng 3 năm 2015, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ thụ lý vụ án hôn nhân và gia đình số: 21/2015/HNGĐ giữa nguyên đơn là chị Lê Thị Thiên T và bị đơn là anh Lê Văn H.

Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 27/2015/QĐST- HNGĐ ngày 01/4/2015, Tòa án nhân dân huyện T đã công nhận thỏa thuận của nguyên đơn là chị Lê Thị Thiên T và bị đơn là anh Lê Văn H về tài sản chung như sau: Anh Lê Văn H được quyền sở hữu một ngôi nhà xây trên diện tích đất của bố mẹ anh H. Chị Lê Thị Thiên T quản lý, sử dụng một mảnh đất 80m<sup>2</sup> thửa số 301, tờ bản đồ số 09, thuộc khu 14, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Chị Lê Thị Phương L khiếu nại đến UBND huyện T về việc UBND xã L lập hồ sơ, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng (viết tắt là QSD) đất thửa số 301, tờ bản đồ số 09 của chị sang cho vợ chồng ông H, bà T không đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết khiếu nại, UBND huyện T đã thu thập hồ sơ chuyển nhượng thửa đất số 301, tờ bản đồ số 09, tiến hành trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Thị Phương L tại Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 18/11/2004.

Tại Kết luận giám định số 1391/KLGD ngày 22/10/2015 Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ (BL số 09) có nội dung: Chữ ký đứng tên Lê Thị Phương L và các chữ Lê Thị Phương L dưới mục “Đại diện bên chuyển nhượng QSDĐ; Chủ hộ, Chủ sử dụng đất ký tên” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1,A2,A3) với các chữ ký và các chữ Lê Thị Phương L dưới mục “Người sử dụng đất; Đại diện bên nhận chuyển

nhượng QSDĐ” trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1,M2) là không phải do cùng một người ký và viết ra.

Ngày 21/12/2015 Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Phú Thọ ban hành Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 223588 đứng tên ông Lê Văn H và bà Lê Thị T do UBND huyện T cấp ngày 27/01/2005; Giữ nguyên giá trị pháp lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lê Thị Phương L có sổ vào sổ HO 1472 do UBND huyện T cấp ngày 16/4/2004.

Tại Công văn số 709/UBND - TD ngày 04/3/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ có nội dung: Thửa đất mà UBND huyện T quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản đã được Tòa án nhân dân huyện T xét xử trong vụ án ly hôn giữa vợ chồng bà T. Khi phát sinh đơn khiếu nại của bà L, bản án đã có hiệu lực pháp luật; thẩm quyền xem xét lại thuộc cơ quan Tòa án. Việc Chủ tịch UBND huyện T thụ lý giải quyết đơn của bà Lan theo trình tự của Luật Khiếu nại là không đúng thẩm quyền. Để vụ việc được giải quyết đúng quy định, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu UBND huyện T hủy bỏ quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 (nêu trên), giải thích hướng dẫn để các bên có liên quan khởi kiện tại tòa án theo quy định.

Ngày 10/3/2016, UBND huyện T đã ra quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 hủy bỏ Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 21/12/2015.

Ngày 25/3/2016 chị T có đơn yêu cầu thi hành án;

Ngày 28/3/2016 Chi cục thi hành án dân sự huyện T ban hành Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu (QĐ số 33/QĐ-CCTHA);

Ngày 21/4/2016 Chi cục thi hành án huyện T có Công văn gửi TAND cấp cao tại Hà Nội (CV số 71/CV-CCTHA) đề nghị xem xét và sớm có trả lời về vụ việc đề giải quyết việc thi hành án (BL19).

Ngày 30/9/2017 Chánh án TAND cấp cao tại Hà nội kháng nghị Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 27/2015/QĐST- HNGĐ ngày 01/4/2015 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ (QĐ kháng nghị số 16/2016/KN-GĐT).

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 15/2017/HNGĐ-GĐT ngày 12/5/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: Hủy phần tài sản của Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 27/2015/QĐST- HNGĐ ngày 01/4/2015 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ về vụ án “Hôn nhân và gia đình” giữa nguyên đơn là chị Lê Thị Thiên T và bị đơn là anh Lê Văn H với nhận định:

Quá trình thi hành án và giải quyết khiếu nại của chị Lê Thị Phương L, anh H thừa nhận đã mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị L rồi tự ý làm hợp đồng chuyển nhượng không có sự đồng ý của chị L, còn chị T thì cho rằng vợ chồng đã mua đất của chị L với giá 15.000.000đ nhưng không xuất trình được chứng cứ về việc trả

tiền. Tại bản kết luận giám định số 139/KLGD ngày 22/10/2015, phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ kết luận chữ ký đứng tên Lê Thị Phương L tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các chữ ký Lê Thị Phương L trên các tài liệu mẫu không phải do cùng một người viết ra. Như vậy, đối với 80m<sup>2</sup> đất tại thửa số 301, tờ bản đồ số 09 thuộc khu 9, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ đang có tranh chấp, nên khi giải quyết phải đưa chị Lê Thị Phương L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của chị T và anh H, giao diện tích đất trên cho chị T quản lý, sử dụng là chưa đủ căn cứ.

Tòa án nhân dân huyện T thụ lý lại vụ án số: 120/2017/DS -HNGD ngày 29/6/2017 giải quyết đối với phần tài sản chung bị hủy theo quyết định Giám đốc thẩm. Quá trình tố tụng tại Tòa án sau khi vụ án được thụ lý lại:

*Nguyên đơn là chị Lê Thị Thiên T trình bày:* Năm 2014 vợ chồng xây một ngôi nhà 1,5 tầng trên diện tích đất của bố mẹ anh H là ông Lê Xuân M, bà Lê Thị Kim Th và mua một số tài sản, vật dụng gia đình. Tháng 11/2004 mua một thửa đất diện tích 80m<sup>2</sup>, thửa số 301, tờ bản đồ số 09 ở khu 14, xã L của chị Lê Thị Phương L là em ruột của anh H. Năm 2015 vợ chồng thỏa thuận về việc chia tài sản chung đó là anh H được sở hữu, sử dụng ngôi nhà xây trên đất của bố mẹ anh H, chị được sử dụng thửa đất số 301 trên. Tuy nhiên đến khi thi hành án thì chị L cho rằng chị không chuyển nhượng thửa đất này, thửa đất vẫn thuộc quyền sử dụng của chị L, dẫn đến Tòa án cấp cao đã hủy phần tài sản do thiếu người tham gia tố tụng. Nay chị đề nghị giải quyết chia theo pháp luật; chị đề nghị chia cho anh H ngôi nhà 1,5 tầng, chị được sử dụng thửa đất 301. Các nội dung khác liên quan đến tài sản chị không yêu cầu giải quyết.

*Bị đơn là anh Lê Văn H trình bày:* Anh không tranh chấp tài sản với chị T, thửa đất 301 là của chị L đề nghị trả lại cho chị L (BL 33); Chị T yêu cầu anh sử dụng ngôi nhà, chị T sử dụng thửa đất 301 anh không đồng ý vì thửa đất này chưa mua của chị L, thực tế khi làm nhà có vay của chị L 15 triệu đồng xong đã trả, sau đó chị L có ý định bán đất, anh có ý định vay tiền ngân hàng nên chị L cho vợ chồng mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp (Bố anh là ông M trực tiếp đưa giấy chứng nhận cho anh). Việc chuyển nhượng đất giữa chị L và vợ chồng anh anh không biết, chỉ biết anh có nộp 3.000.000đ giấy tờ chuyển nhượng, anh không nhớ có ký giấy tờ hay không. Tháng 3/2015 không hiểu tại sao mà khi chia tài sản anh lại thỏa thuận giao thửa đất trên cho chị T sử dụng (BL79,80,81).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị L là ông Đỗ Hữu B trình bày:* Nhất trí với ý kiến của anh H. Ông Biên bổ sung chị L hiện đang trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất 301 đang tranh chấp; đây là tài sản hợp pháp của chị L, không phải là tài sản của anh H, chị T, do đó anh H, chị T không có quyền chia tài sản này. Về thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa hợp pháp bởi chưa thể đánh giá hợp đồng đang

ở tình trạng như thế nào, kết quả giám định chưa được thống nhất; anh H không nhớ có ký vào các giấy tờ chuyển nhượng hay không, không biết việc chuyển nhượng mà chỉ đem tiền đi nộp lệ phí. Hơn nữa có căn cứ xác định trong giai đoạn này chị L không có mặt tại địa phương, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gốc chị L vẫn quản lý, việc giám định sẽ có ý kiến sau (BL79,80,81).

*Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị Phương L là chị Lê Thị L trình bày:* Chị thống nhất đề ông B là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L trình bày toàn bộ ý kiến của chị L.

*Quá trình giải quyết vụ án:*

Ngày 15/8/2017, TAND huyện T ra Quyết định trưng cầu giám định số 01/QĐ-TCGD đề nghị Viện khoa học hình sự - Bộ Công giám định: Xác định chữ viết và chữ ký Lê Thị Phương L trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 39/CN ngày 18/11/2004 và chữ viết, chữ ký Lê Thị Phương L trong Biên bản về việc giải quyết thi hành án ngày 22/7/2016 có do một người viết ra hay không.

Tại Kết luận giám định số 366/C54-P5 ngày 29/9/2017 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Thị Phương L dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN CHUYỂN NHƯỢNG” trên tài liệu cần giám định tại liệu A (Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 39/CN ngày 18/11/2004 lập tại UBND xã L, huyện T, có chứng thực của UBND xã L, huyện T cùng ngày 18/11/2004), so với chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Thị Phương L dưới mục “ ĐÀI DIỆN CHO NGƯỜI LIÊN QUAN” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M (Biên bản về việc giải quyết việc thi hành án ngày 22/7/2016) là do cùng một người ký, viết ra (BL70).

Tại Công văn số: 354/TA ngày 13/4/2018, Tòa án nhân dân huyện T với nội dung xét thấy cần phải xem xét tính hợp pháp của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HO1472 ngày cấp 16/4/2004 mang tên Lê Thị Phương L đối với thửa đất số 301, tờ bản đồ số 09, thuộc khu 14, xã L, Tòa án nhân dân huyện đề nghị UBND huyện T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 (BL 157,158).

Tại Biên bản làm việc ngày 03/5/2018 (BL159) tại Tòa án nhân dân huyện T, ông Lê Đức V - Chánh thanh tra huyện T người được ủy quyền làm việc có ý kiến như sau: Hiện nay kết quả giám định chữ ký, chữ viết có sự thay đổi, theo đó xác định chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đúng là chữ ký của chị Lê Thị Phương L. Do vậy, nếu Tòa án nhân dân huyện T quyết định công nhận thửa đất số 301, tờ bản đồ số 09, thuộc khu 14, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ là tài sản của chị Lê Thị Thiên T và anh Lê Văn H thì UBND huyện sẽ thu hồi Chứng nhận quyền sử dụng đất số HO 1472 ngày cấp 16/4/2004 mang tên chị Lê Thị Phương L. UBND huyện T không tham gia tố tụng đối với vụ án.

*Ông Lê Xuân M và bà Lê Thị Kim Th trình bày (BL số 39):* Vợ chồng ông bà không cho chị Lê Thị Thiên T và anh Lê Văn H đất đai và cũng không cho làm nhà trên đất. Việc anh chị T, Hương khai làm nhà trên đất của ông bà là không đúng sự thật. Ngôi nhà 1,5 tầng là do vợ chồng ông bà đứng ra xây, chiều ngang khoảng 7m, tổng diện tích khoảng 160m<sup>2</sup>. Ông bà xây vào năm 2004. Trên khuôn viên đất của gia đình ông bà chỉ có ngôi nhà này mà không có ngôi nhà nào khác. Từ khi anh H, chị T lấy nhau sinh con để cái đều ở nhờ nhà của ông bà. Việc anh chị T, Hương định giá tài sản của 200m<sup>2</sup> đất là 500.000.000đ; ngôi nhà xây trên đất là 120.000.000đ ông bà không đồng ý vì tài sản và nhà là của ông bà nên không ai có quyền định giá tài sản của ông bà. Ông bà không đồng ý bất kỳ ai vào nhà để đo đạc; ông bà không đề nghị định giá, thẩm định tài sản.

Tại bản án sơ thẩm số 15/2018/DS- HNGĐ ngày 14/5/2018, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 164 Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; khoản 1 Điều 147; Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 13, khoản 6 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Xử:

1. Công nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 301, tờ bản đồ số 09, diện tích 80m<sup>2</sup> thuộc khu 14, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ là tài sản chung của anh Lê Văn H và chị Lê Thị Thiên T.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Phương L.

3. Giao cho anh Lê Văn H quyền sở hữu một ngôi nhà xây trên diện tích đất của ông Lê Xuân M và bà Lê Thị Kim Th thuộc khu 14, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

4. Giao cho chị Lê Thị Thiên T quyền sử dụng đất tại thửa số 301, tờ bản đồ số 09, diện tích 80m<sup>2</sup> thuộc khu 14, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Vị trí phía đông giáp hộ bà Nguyễn Thị L dài 11m và ông Đặng Văn X dài 5m. Phía tây giáp hộ ông Lê Xuân M dài 16m. Phía Nam giáp hộ ông Đ- V dài 5m. Phía bắc giáp hành lang đê dài 5m).

5. Kiến nghị UBND huyện T thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số HO 1472 do UBND huyện T cấp ngày 16/4/2004 mang tên chị Lê Thị Phương L sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bản án còn quyết định về án phí, tuyên quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/5/2018 chị Lê Thị L là người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị Phương L kháng cáo toàn bộ bản án. Nội dung: Bản án tuyên không có căn cứ, trái pháp luật vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của chị L. Cụ thể:

Vụ án được xem xét một cách sơ sài, chiếu lệ, nhận định phiên diện, thiếu khách quan, công tâm. Thẩm phán thiên lệch, có những lời lẽ mang tính quy chụp, bài xích, công kích đối với luật sư; hạn chế quyền tranh luận; phán quyết công nhận sự thỏa thuận của ông H với bà T đối với thửa đất của bà L, đề nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L là trái pháp luật.

Không buộc bị đơn là ông Lê Văn H phải có mặt bởi ông H là một nhân chứng quan trọng để xác định sự thật khách quan làm rõ bản chất, nội dung vụ án. Chính ông H thừa nhận việc bà T chỉ đạo làm giả chữ ký của chị L trên hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà L với vợ chồng ông H, bà T, nhưng Hội đồng xét xử không công bố lời khai nào của ông H trong quá trình giải quyết tại phiên tòa.

Tòa không triệu tập người làm chứng nào đến phiên tòa: Các cơ quan, cá nhân đã tham gia trực tiếp vào việc xác minh, hòa giải và các thủ tục hành chính khác; những người chứng kiến việc mua bán đất: bà Lê Thị N, bà T- C khu 15; ông B, vợ chồng ông V và bà T...những người này đã chứng kiến và ký tên. Đây là khẳng định của bà T tại biên bản làm việc với UBND xã L ngày 31/7/2015.

Hồ sơ có dấu hiệu tội phạm hình sự về tội làm giả giấy tờ tài liệu. Quá trình giải quyết theo đơn tố cáo của bà Lan đã có các cơ quan: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, phòng Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra huyện T, Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Phú Thọ, UBND xã L tham giải quyết nhưng Tòa án không triệu tập họ. Vì vậy lời khai của đương sự không được kiểm chứng tại tòa.

Tòa án buộc bà L phải chịu 10 triệu đồng án phí là trái pháp luật bởi bà L chỉ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại sao lại phải chịu án phí sơ thẩm. Bà L không có yêu cầu gì ngoài việc đề nghị các bên tôn trọng quyền sở hữu tài sản hợp pháp của mình đã được các cơ quan có thẩm quyền công nhận và pháp luật ghi nhận.

Thẩm phán vi phạm quy định đảm bảo quyền tham gia phiên tòa của người tham gia phiên tòa là luật sư B, bà L; có hành vi sách nhiễu, cản trở quyền hành nghề của ông B; không gửi thông báo về giá cho đương sự; hoãn đi hoãn lại nhiều lần...

*Tại phiên tòa ngày 02/10/2018:*

Chị L, ông B đề nghị triệu tập: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất; phòng Tài nguyên và Môi trường; Thanh tra huyện T; Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T tỉnh Phú Thọ; UBND xã L đến tòa để đối chứng.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ công bố hai kết luận giám định: Kết luận giám định số: 223/GĐKTHS-P11 ngày 23/8/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng về chữ ký, chữ viết tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 39/CN đề ngày 18/11/2004 kết luận: “Chữ ký, chữ viết ghi họ tên Lê Thị Phương L dưới mục đại diện bên chuyển nhượng QSDĐ của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 39/CN, đề ngày 18/11/2004 (ký hiệu A) với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh ghi tên Lê Thị

Phương L trên các tài liệu M1,M2 là không phải do cùng một người ký, viết ra”. Kết luận số 5302/C09-P5 ngày 11/12/2018 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: “Chữ ký và các chữ “Lê Thị Phương L: dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN CHUYỂN NHƯỢNG QSDĐ” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Lê Thị Phương L trên các mẫu so sánh ký hiệu M1,M2 do cùng một người ký và viết ra”.

Do Kết luận giám định số 223/GĐKTHS-P11 có kết quả mâu thuẫn với Kết luận giám định số 336/C54-P5 ngày 29/9/2017, Kết luận số 5302/C09-P5 ngày 11/12/2018 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an đối với chữ ký, chữ viết tại Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số 39/CN đề ngày 18/11/2004, nên chị L yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để trưng cầu giám định lại chữ ký, chữ viết Lê Thị Phương L tại hợp đồng chuyển nhượng số 39/CN ngày 18/11/2004. Kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng phiên tòa

Căn cứ quy định tại Điều 259 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa để trưng cầu giám định lại. Tuy nhiên, do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T cũng đang trưng cầu Hội đồng giám định Bộ Công an giám định lại chữ ký, chữ viết Lê Thị Phương L tại Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 18/11/2004 để giải quyết tin báo, tố giác tội phạm theo đơn tố giác của chị Lê Thị L (đại diện theo ủy quyền của chị L). Vì Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đang sử dụng mẫu giám định, mẫu so sánh phục vụ cho việc trưng cầu giám định lại, và do cùng chung một đối tượng giám định lại nên Hội đồng xét xử không quyết định trưng cầu giám định lại mà quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án, chờ kết quả giám định lại của Cơ quan Công an huyện T .

Ngày 26/8/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã cung cấp cho TAND tỉnh bản sao Kết luận giám định lại số định số 1778/C09-P5 ngày 01/7/2019 của Hội đồng giám định của Viện khoa học hình sự Bộ Công an giám định lại chữ ký, chữ viết Lê Thị Phương L tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 39/CN ngày 18/11/2004. Kết luận giám định số 1778/C09-P5 đã kết luận: “Chữ ký, chữ viết đúng tên Lê Thị Phương L dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN CHUYỂN NHƯỢNG QSDĐ” trên mẫu giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đúng tên Lê Thị Phương L trên các mẫu so sánh ký hiệu M1,M2,M3 do cùng một người ký, viết ra”.

Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

*Tại phiên tòa ngày 21/11/2019:*

Chị L, ông B, chị L yêu cầu thay đổi Thẩm phán chủ tọa phiên tòa. Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định không chấp nhận yêu cầu thay đổi Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa vì yêu cầu không có căn cứ. Chị L, ông B, chị L giữ nguyên nội dung kháng cáo và yêu cầu phải triệu tập UBND xã L, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, Thanh tra huyện, UBND huyện để làm rõ hành vi tiếp tay cho hành vi chiếm đoạt đất



của chị L. Chị L đề nghị tạm đình chỉ giải quyết vụ án chờ kết luận của cơ quan điều tra về việc tố cáo chị T giả mạo chữ ký để chiếm đoạt tài sản.

Ông T, chị T cho rằng vụ án đã quá rõ ràng, yêu cầu tiếp tục giải quyết vụ án để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của chị T.

Kiểm sát đề nghị tạm ngừng phiên tòa chờ kết quả kết luận của cơ quan điều tra công an huyện T.

Hội đồng xét xử thảo luận quyết định ngừng phiên tòa, chờ kết quả giải quyết đơn tố giác tội phạm của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T.

Theo yêu cầu của TAND tỉnh Phú Thọ, sau khi có kết luận giải quyết tố cáo của chị L Cơ quan Cảnh sát điều tra công an huyện T đã cung cấp cho TAND tỉnh các tài liệu:

- Kết luận xác minh tố giác của chị Lê Thị L, sinh năm 1878, trú tại khu 14, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ số 18/KLXM ngày 05/4/2020. Nội dung: “Căn cứ vào những tài liệu điều tra, xác minh xác định: Chữ ký, chữ viết đứng tên chị Lê Phương L trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 39 ngày 18/11/2004 là do chị L ký, viết ra, nên thửa đất số 301, tờ bản đồ số 09, diện tích 80m<sup>2</sup> thuộc khu 14, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HO 1472 được UBND huyện T cấp ngày 16/4/2004 đứng tên Lê Thị Phương L đã được chuyển nhượng hợp pháp cho vợ chồng anh Lê Văn H và chị Lê Thị Thiên T vào năm 2004. Do vậy, không có sự việc phạm tội”.

- Thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm số 41 ngày 05/4/2020

- Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 18 ngày 05/4/2020.

- Thông báo về việc không khởi tố vụ án hình sự số 18 ngày 05/4/2020.

- Thông báo từ chối giám định số 249/GĐKTHS –P11 ngày 13/8/2019 về việc từ chối giám định lần thứ nhất đối với quyết định trưng cầu giám định lần 01, số 05 ngày 09/8/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T với lý do: vì giám định viên không thể tiếp nhận thêm các trưng cầu giám định khác do đang tập trung vào giám định các vụ việc đã tiếp nhận và đang trong quá trình giám định.

- Thông báo từ chối giám định số 289/GĐKTHS –P11 ngày 16/10/2019 về việc từ chối giám định lần thứ hai của Phòng giám định KTHS - Bộ Quốc phòng đối với quyết định trưng cầu giám định lần 02, số 06 ngày 11/10/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T với lý do: Không đủ số lượng giám định viên để thành lập Hội đồng thực hiện giám định lại theo quy định tại khoản 1, Điều 30 Luật Giám định tư pháp năm 2012.

*Tại phiên tòa ngày 16/6/2020:*

Chị L, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của chị L đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đề nghị Chánh án TAND tối cao giám định lại chữ ký, chữ viết của chị L tại hợp đồng số 39/CN theo thủ tục đặc biệt.

Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa để đề nghị Chánh án TAND tối cao xem xét quyết định giám định lại theo thủ tục đặc biệt.

Tại Công văn số 250/CV-GĐKTIII ngày 17/8/2020 của Tòa án nhân dân tối cao có nội dung: Kết luận giám định số 1778/C09-P5 ngày 01/7/2019 của Hội đồng giám định do Bộ trưởng Bộ Công an thành lập là kết luận giám định lần sau cùng, không có căn cứ cho rằng kết luận giám định nêu trên là không chính xác, có vi phạm pháp luật và thuộc trường hợp đặc biệt... Vì vậy, không có căn cứ để Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định việc giám định lại theo đề nghị của TAND tỉnh Phú Thọ.

Vụ án được tiếp tục đưa ra xét xử.

*Tại phiên tòa ngày 08/9/2020:*

Chị L giữ nguyên kháng cáo, việc trình bày nội dung kháng cáo, lý do kháng cáo giành quyền cho người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị L cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá về giá trị hiệu lực của hợp đồng số 39/CN; hợp đồng trái pháp luật bởi: không có giá cả, phương thức thanh toán; không đáp ứng được điều kiện chuyển nhượng vì chị L chỉ có một thửa đất này, chưa chuyển đi nơi khác; đất chưa được chuyển giao, chị L vẫn giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng; chưa có việc giao nhận tiền; hồ sơ giả mạo chữ ký của ông Đặng Văn X hộ giáp ranh; Chị L không có yêu cầu độc lập nhưng buộc phải chịu án phí là không đúng. Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng tuyên hợp đồng số 39/CN vô hiệu, hủy hợp đồng; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh H, chị T đối với thửa đất; sửa lại án phí chị L không phải chịu án phí sơ thẩm. Đề nghị triệu tập người làm chứng để làm rõ việc chị T khai đã chứng kiến việc trả tiền. Chị L nhất trí không bổ sung thêm.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị T cho rằng: Vụ án đã được xét xử quá nhiều lần, đương sự đã trình bày, đã tranh luận và đã đưa ra ý kiến của mình. Căn cứ quan trọng mấu chốt của vụ án là chữ ký, chữ viết của chị L tại hợp đồng số 39/CN nay đã được xác định tại Kết luận giám định của Hội đồng giám định Bộ Công an chữ ký, chữ viết tại hợp đồng rõ ràng là của chị L. Đây là chứng cứ quan trọng của vụ án, bằng chứng cứ khoa học chứng minh có việc chuyển nhượng đất; Kết luận giám định số 223 của Bộ Quốc phòng là giám định ngoài tố tụng; hợp đồng không bắt buộc phải có giá cả, phương thức thanh toán bởi các bên có thể thỏa thuận bên ngoài; người chuyển nhượng không cần phải chuyển đi nơi khác thì mới được chuyển nhượng như ông luật sư của chị L nói; việc nói chưa trả tiền là không hợp lý vì đã hơn 10 năm nay chị L không có ý kiến gì; anh chị em trong nhà không nhất nhất là cứ phải có giấy biên nhận và thực tế là như

vậy. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận, về hợp đồng số 39/CN chị L đã tố cáo giả mạo, cơ quan Công an huyện T đã kết luận rõ ràng là không có sự giả mạo; Thanh tra huyện T cũng đã kết luận trình tự thủ tục hồ sơ cấp giấy theo đúng trình tự theo quy định của pháp luật. Đề nghị không tranh luận nữa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ trên, bác kháng cáo của chị L, quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chị T nhất trí không bổ sung gì thêm.

Bà Lê Thị Kim Th cho rằng đất là của chị L, chưa mua bán chuyển nhượng cho anh H, chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự đã được thực hiện quyền của mình đúng quy định pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án: Có căn cứ xác định chữ ký, chữ viết tại Hợp đồng số 39/CN là của chị L, nhưng hợp đồng số 39/CN vô hiệu vì vi phạm việc chứng thực; nội dung của hợp đồng không tuân thủ theo quy định của BLDS năm 1995 về hợp đồng chuyển nhượng QSD đất; chưa có căn cứ về việc trả tiền. Đề nghị chấp nhận kháng cáo, sửa án sơ thẩm tuyên bố hợp đồng số 39/CN vô hiệu; xác định thửa đất 301 là tài sản của chị L; tài sản chung của anh H chị T chỉ có ngôi nhà xây trên đất của ông M, bà Th trị giá 120 triệu đồng; giao ngôi nhà cho anh H, buộc anh H phải thanh toán cho chị T 80 triệu đồng; căn cứ theo hướng dẫn số 64/TANDTC - PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao thì không cần đưa UBND huyện tham gia tố tụng và không hủy mà kiến nghị UBND huyện T thu hồi giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho anh H, chị T đối với thửa đất trên; sửa án phí theo hướng chị L không phải chịu án phí sơ thẩm. Chị L không phải chịu án phí phúc thẩm (Chi tiết tại bài phát biểu của VKS lưu hồ sơ vụ án).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng: Kháng cáo trong hạn được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Anh H vắng mặt nhiều lần tuy được triệu tập hợp lệ, anh H có đơn xin xử vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt anh H không vi phạm tố tụng.

Tòa án đã triệu tập giám định viên Phòng kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng nhưng Giám định viên xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên Kết luận giám định số 223/GĐKTHS – P11 ngày 23/8/2020, nên Tòa án vẫn xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về tài sản của anh H, chị T mà Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết gồm có:

Một là, 01(một) ngôi nhà xây trên đất của ông Lê Xuân M, bà Lê Thị Kim Th, trị giá 120 triệu đồng. Khi giải quyết tại cấp sơ thẩm ông M, bà Th cho rằng là nhà của ông M, bà Th, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản của anh H, chị T và giao cho anh H sở hữu, nhưng ông M bà Th không kháng cáo nên không xem xét.

Hai là, thửa đất số 301, tờ bản đồ số 9, diện tích 80m<sup>2</sup>, tại khu 14, xã L, huyện T, chị Lê Thị Phương L cho rằng đây là tài sản hợp pháp của L. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản của anh H, chị T và chia cho chị T sử dụng. Chị L kháng cáo.

[3] Về kháng cáo của chị L đối với thửa đất số 301, tờ bản đồ số 9: Bản chất kháng cáo đó là, chị L cho rằng chữ ký, chữ viết trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 39/CN ngày 18/11/2004 (sau đây viết tắt là Hợp đồng số 39/CN) không phải là chữ ký, chữ viết của chị, chị chưa bao giờ chuyển nhượng thửa đất trên cho anh H, chị T, chị T đã giả mạo chữ ký của chị trong hợp đồng, chữ ký giáp ranh sai tên họ của ông X và thửa đất số 301 là tài sản của chị. Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không triệu tập anh H đến phiên tòa, những người làm chứng là các ông bà: Bà N, ông B, bà T, ông C, bà T, vợ chồng ông bà V, T là những người chứng kiến việc mua bán chuyển nhượng, không triệu tập UBND xã L, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, thanh tra huyện, Công an huyện đến phiên tòa để đối chứng mặc dù lời khai của chị T có mâu thuẫn. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử phiến diện, đánh giá chứng cứ không khách quan, vi phạm quyền của Luật sư, người tham gia phiên tòa.

Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Theo đơn tố cáo của chị Lê Thị L (người được chị L ủy quyền), Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T, tỉnh Phú Thọ, Tòa án cấp sơ thẩm đã 05 lần tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết Lê Thị Phương L tại Hợp đồng số 39/CN, trong đó có trưng cầu giám định, giám định bổ sung và giám định lại. Hội đồng giám định - Bộ Công an đã tiến hành việc giám định lại, Cơ quan giám định Bộ quốc phòng thì từ chối giám định lại. Tòa án cấp phúc thẩm cũng đã đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét quyết định giám định lại theo thủ tục đặc biệt. Tòa án nhân dân tối cao thông báo không có căn cứ giám định lại theo thủ tục đặc biệt. Tuy nhiên, Kết luận giám định số 1778/C09-P5 ngày 01/7/2019 của Hội đồng giám định của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an là kết luận giám định lần sau cùng, không có căn cứ cho rằng kết luận giám định trên là không chính xác, có vi phạm pháp luật, nên đủ cơ sở xác định chữ ký, chữ viết Lê Thị Phương L tại Hợp đồng số 39/CN ngày 18/11/2004 là chữ ký, chữ viết của chị Lê Thị Phương L.

[3.2] Hợp đồng được UBND xã L chứng thực, có ghi chép tại sổ chứng thực, bên nhận chuyển nhượng đã thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định tại Điều 708 BLDS năm 1995 và Điều 127 Luật đất đai năm 2003 mà người nộp chính là anh H. Anh H, chị T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2005

nhưng không có tranh chấp, mà đến năm 2015 khi anh H, chị T mâu thuẫn ly hôn thì chị L mới có ý kiến cho rằng chị T giả mạo chữ ký, chữ viết của chị L nhằm chiếm đoạt tài sản. Quá trình giải quyết đơn tố cáo, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T, tỉnh Phú Thọ đã kết luận không có hành vi giả mạo chữ ký, chữ viết của chị L nhằm chiếm đoạt tài sản theo đơn tố cáo, tài sản đã được chuyển nhượng hợp pháp.

[3.3] Tuy việc chứng thực của UBND xã, Hợp đồng chuyển nhượng số 39/CN không ghi giá cả, phương thức thanh là có thiếu sót, nhưng đây là thực trạng của xã L thời điểm này. Thực tế thì UBND L đã chứng thực hợp đồng, đã vào sổ chứng thực theo quy định. Ông Lê Văn D thời điểm đó là cán bộ địa chính của xã là người viết hợp đồng. Xem xét cụ thể thì Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số 26/CN ngày 24/3/2004 giữa ông M, bà Th cho chị L thừa đất trên cũng như vậy, nên thực tế này cần chấp nhận.

[3.4] Quyết định giám đốc thẩm số 15/2017/HNGĐ-GĐT ngày 12/5/2017 của TAND cấp cao tại Hà Nội có nhận định chị T không xuất trình được chứng cứ về việc trả tiền, chị L cũng khai chưa bao giờ nhận tiền bán đất. Tuy nhiên, việc chuyển nhượng diễn ra tại thời điểm mà anh H và chị T chưa mâu thuẫn dẫn đến ly hôn. Anh H, chị T lại là anh ruột, chị dâu của chị L nên việc thanh toán tiền cho nhau mà không viết giấy giao nhận tiền cũng là lẽ thường. Hồ sơ chuyển nhượng đất giữa ông M, bà Th cho chị L cũng không thấy có tài liệu này.

[3.5] Quyết định giám đốc thẩm có nhận định chữ ký, chữ viết tại hợp đồng số 39/CN với mẫu so sánh không phải do cùng một người viết ra, nhưng tại thời điểm mà Tòa án cấp cao xét xử thì vụ án mới chỉ có Kết luận giám định số 1391/KLGD ngày 22/10/2015 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ mà chưa có kết luận giám định bổ sung, giám định lại của Hội đồng giám định Bộ Công an.

[3.6] Khi ly hôn vào năm 2015 anh H xác định thừa đất 301 là tài sản chung của vợ chồng. Quá trình thi hành án anh H lại cho rằng đã mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị L rồi tự ý làm hợp đồng chuyển nhượng không có sự đồng ý của chị L, nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh, đồng thời vì anh H, chị L là anh em ruột nên lời khai của anh H không đảm bảo tính khách quan.

[3.7] Tòa án không triệu tập các ông, bà: Lê Thị N, Đặng Văn C, Lê Thị T, Đặng Văn X, Lê Thị L, Lê Văn L, Lê Văn D theo yêu cầu bởi đều là anh em, họ hàng, không có căn cứ kiểm chứng lời khai là sự thật. Đối với UBND xã L, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (thời điểm này là Phòng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn), Thanh tra huyện T đã có ý kiến, đã cung cấp tài liệu cho Tòa án làm căn cứ xem xét nên không cần thiết phải triệu tập những người này. Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T là cơ quan giải quyết đơn tố cáo, đã có kết luận, không liên quan nên không triệu tập.

Với những căn cứ nêu trên cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thừa đất số 301, tờ bản đồ số 09, diện tích 80m<sup>2</sup> thuộc khu 14, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ là tài sản

chung của anh Lê Văn H và chị Lê Thị Thiên T là đúng. Luận cứ của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị L không có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, kháng cáo của chị L về nội dung này không có cơ sở chấp nhận.

[4] Đối với kháng cáo về án phí, xét thấy:

Chị L không có yêu cầu độc lập, chị L không phải chịu án phí sơ thẩm. Kháng cáo của chị L về án phí được chấp nhận.

Anh H, chị T không thuộc diện được miễn án phí nên phải chịu án phí chia tài sản. Tuy nhiên, nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về án phí chia tài sản cũng là phù hợp. Trong trường hợp này cần miễn cả án phí cho anh H theo nhận định này.

[5] Về án phí phúc thẩm: Bản án phải sửa nên chị L không phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên!*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Phương L đối với thừa đất số 301, tờ bản đồ số 9, khu 14, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Chấp nhận kháng cáo của chị L đối với phần án phí sơ thẩm. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2018/DS-HNGĐ ngày 14/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 164 Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 13, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

- Xử:

1. Công nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 301, tờ bản đồ số 09, diện tích 80m<sup>2</sup> thuộc khu 14, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ là tài sản chung của anh Lê Văn H và chị Lê Thị Thiên Thanh.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Phương L.

3. Giao cho anh Lê Văn H quyền sở hữu một ngôi nhà xây trên diện tích đất của ông Lê Xuân M và bà Lê Thị Kim Th thuộc khu 14, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

4. Giao cho chị Lê Thị Thiên T quyền sử dụng đất tại thửa số 301, tờ bản đồ số 09, diện tích 80m<sup>2</sup> thuộc khu 14, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Vị trí phía Đông giáp hộ bà Nguyễn Thị L dài 11m và ông Đặng Văn X dài 5m. Phía Tây giáp hộ ông Lê Xuân M dài 16m. Phía Nam giáp hộ ông Đ- V dài 5m. Phía Bắc giáp hành lang đê dài 5m).

5. Kiến nghị UBND huyện T thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số HO 1472 do UBND huyện T cấp ngày 16/4/2004 mang tên chị Lê Thị Phương L sau khi án có hiệu lực pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

- Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho anh Lê Văn H và chị Lê Thị Thiên T. Chị Lê Thị Phương L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[2] Án phí phúc thẩm: Chị Lê Thị Phương L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho chị L 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do chị Lê Thị L nộp thay tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004191 ngày 01/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS;VA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**Nguyễn Việt Tiến**